

LÝ THUYẾT TAM GIÁC GIAN LẬN VÀ VẬN DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU VỀ SAI PHẠM BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

FRAUD TRIANGLE THEORY AND ITS APPLICATION IN RESEARCH OF FINANCIAL STATEMENT FRAUD

Ngày nhận bài: 15/08/2017

Ngày chấp nhận đăng: 18/09/2018

Nguyễn Trọng Hiếu, Nguyễn Công Phương

TÓM TẮT

Gian lận báo cáo tài chính (BCTC) là chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều bên có liên quan, do ảnh hưởng tiêu cực của nó đến toàn xã hội. Các nhà nghiên cứu luôn tìm cách lý giải hành vi gian lận của người quản lý công ty thông qua vận dụng các lý thuyết xã hội học, lý thuyết quản trị công ty, trong đó điển hình nhất là lý thuyết tam giác gian lận. Nhiều bằng chứng thực nghiệm dựa vào lý thuyết này đã giải thích phần nào hành vi gian lận BCTC của các công ty. Bài viết nhằm tổng hợp, phân tích lý thuyết nền có thể giải thích hành vi gian lận BCTC, qua đó cung cấp khuôn khổ lý thuyết cho nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam.

Từ khóa: Gian lận BCTC; lý thuyết tam giác gian lận; áp lực, hành vi; cơ hội..

ABSTRACT

Financial Statement (FS) fraud is a topic that gains a lot of attention of related parties, due to its negative influence on the whole society. The researchers have tried to explain the fraud behaviors of managers through using social theories or theory of corporate governance, in which Fraud Triangle Theory is the most particular one. Many empirical evidences based on this theory partly explain the financial statement fraud of enterprises. This study aims to highlight and apply the theory in order to explain the financial statement fraud. The study also provides a framework for experimental study based on this theory in Vietnam.

Keywords: Financial statement fraud; Fraud triangle theory; pressure, behavior; opportunity.

1. Giới thiệu

Gian lận nói chung và gian lận BCTC nói riêng ngày càng gia tăng về số lượng và quy mô ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó xuất hiện xu hướng ở các công ty lớn trên thế giới thuê các nhà hành nghề chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán (còn gọi là forensic accountants) để hạn chế hành vi gian lận BCTC. Theo Association of Certified Fraud Examiner (ACFE, 2016), gian lận được định nghĩa như sau: “occupational fraud¹ is the use of one’s occupation for personal enrichment through the deliberate misuse of or misapplication of

the employing organization’s resources or assets”. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 (Bộ Tài chính, 2001) định nghĩa gian lận BCTC là “những hành vi cố ý làm sai sót thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến BCTC”. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 (ban hành năm 2012) nhấn mạnh hành vi gian dối của gian lận nói chung thay vì gian lận BCTC: “gian lận là hành vi cố ý do một hay nhiều người trong Ban quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện bằng các hành

¹ Còn được gọi là “Internal fraud”, hiểu theo cách đơn giản là “fraud occurs when an employee, manager, or executive commits fraud against his or her employer”.

Nguyễn Trọng Hiếu, Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá AFA

Nguyễn Công Phương, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

vi gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp”. Cũng theo chuẩn mực này, gian lận BCTC *“thường bao gồm các hành vi thao túng quy trình lập và trình bày BCTC bằng cách thực hiện các bút toán ghi sổ không phù hợp hoặc không được phê duyệt..., hoặc bằng việc Ban Giám đốc tự điều chỉnh số liệu trong BCTC mà các điều chỉnh này không được phản ánh trong sổ kế toán”* (Đoạn A41, Bộ Tài chính, 2012).

Có thể thấy rằng, các định nghĩa về gian lận có khác nhau ít nhiều nhưng đều nhấn mạnh đến hành vi (cố ý hay thiếu thận trọng) của người quản lý, cá nhân làm sai lệch trọng yếu thông tin cung cấp trong BCTC, lừa dối người sử dụng BCTC. Các nhà nghiên cứu, các nhà chuyên môn và các nhà hoạch định chính sách luôn tìm cách giải thích hành vi gian lận này thông qua nghiên cứu các lý do của hành vi gian lận. Bài viết tiếp cận theo cách phân tích sâu hơn lý thuyết tam giác gian lận để từ đó làm rõ bản chất của lý thuyết, đưa ra những gợi ý cho việc vận dụng lý thuyết làm nền tảng cho các nghiên cứu thực nghiệm.

Bài viết được tổ chức như sau: Ngoài phần giới thiệu và kết luận, lý thuyết tam giác gian lận và các nghiên cứu có liên quan được trình bày ở phần thứ hai, nội dung thứ ba liên quan đến các gợi ý cho việc vận dụng lý thuyết tam giác gian lận trong nghiên cứu thực nghiệm.

2. Lý thuyết tam giác gian lận và nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận

2.1. Lý thuyết tam giác gian lận

Vào năm 1950, Donald Cressey, một nhà tội phạm học bắt đầu nghiên cứu gian lận thông qua lập luận rằng, có nhiều nguyên do gây ra những hành động của con người. Câu hỏi đặt ra là tại sao con người có hành vi gian lận đã hướng Cressey thực hiện nghiên cứu của mình về cái gì dẫn dắt con người đến chỗ

vi phạm. Tác giả đã phỏng vấn 250 tội phạm trong khoảng thời gian 5 tháng với hành vi của họ hội đủ hai điều kiện: i) họ phải chấp nhận vị trí có trách nhiệm với thiện ý (the person must have accepted a position of trust in good faith), và ii) có vi phạm. Tác giả tìm thấy ba nhân tố hiện diện trong những người phạm tội, đó là có vấn đề về tài chính không thể chia sẻ (non-shareable financial problem), cơ hội phạm tội (opportunity to commit the trust violation), và hợp lý hóa hành vi gian lận của người phạm tội (rationalisation by the trust violator). Cressey (1953, tr. 741)² báo cáo rằng, con người trở thành tội phạm khi họ nhận thấy có vấn đề về tài chính được xem là “non-socially sanction-able” và hệ quả là phải được đáp ứng bằng các phương tiện cá nhân hoặc bí mật. Mặt khác, Cressey cũng cho rằng, cơ hội phạm tội nảy sinh khi người phạm tội biết được phương cách sử dụng tình trạng hiện tại của họ để giải quyết vấn đề tài chính mà không thể bị bắt. Về thái độ/cá tính, tác giả cho rằng hầu hết người lừa đảo đều là người phạm lỗi lần đầu mà không có hồ sơ tội phạm. Họ cảm thấy đó có thể là bình thường, là một người chân thực bị bắt trong tình trạng khó khăn. Điều này cho phép họ viện dẫn lý do thực hiện hành vi phạm tội theo cách có thể được chấp nhận.

Ba yếu tố gian lận được Cressey tóm lược được trình bày trong Biểu đồ 2.1

Ba nhánh của tam giác gian lận được phân tích, giải thích theo từng bối cảnh, bao gồm trong lĩnh vực kiểm toán, trong các nghiên cứu học thuật và cả trong các chuẩn mực nghề nghiệp. Có thể tóm lược ba nhân tố này như sau.

Áp lực/động cơ (Pressure/incentive)

Áp lực/động cơ sẽ dẫn dắt cá nhân thực hiện hành vi phi đạo đức. Mọi thủ phạm gian

² Trích dẫn trong nghiên cứu của Abdullahi và cộng sự, tr. 31 (Rabi’u Abdullahi, Noorhayati Mansor, & Muhammad Shahir Nuhu, 2015)

lặn đều đối diện với một số áp lực dẫn đến những hành vi phi đạo đức. Áp lực có thể xuất hiện từ nhiều tình huống khác nhau, nhưng thường phát sinh có liên quan đến nhu cầu tài chính không thể chia sẻ. Áp lực tài chính được xem là có ảnh hưởng lớn đến động cơ gian lận của nhân viên và được xem là loại áp lực phổ biến nhất. Theo nghiên cứu của Albrecht và cộng sự (2008), khoảng 95 % các trường hợp gian lận bị ảnh hưởng của áp lực tài chính.

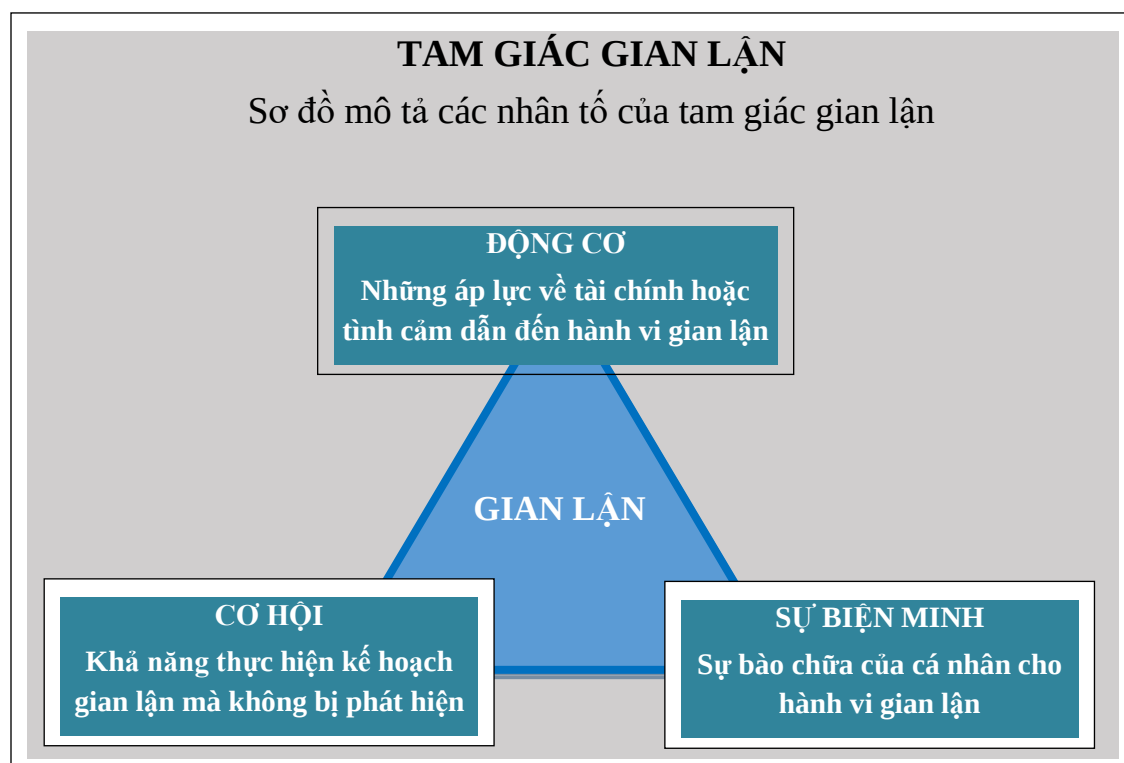
Gian lận thường phát sinh khi nhân viên, người quản lý hay tổ chức chịu áp lực. Áp lực có thể là những bế tắc trong cuộc sống cá nhân như do khó khăn về tài chính, do sự rạn

nứt trong mối quan hệ giữa người chủ và người làm thuê. Động cơ hoặc áp lực phải thực hiện hành vi lập BCTC gian lận có thể tồn tại khi ban giám đốc phải chịu áp lực từ bên ngoài hoặc từ bên trong đơn vị, phải đạt được một mục tiêu về lợi nhuận hoặc kết quả tài chính như dự kiến (và có thể là không thực tế) nhất là trong trường hợp nếu ban giám đốc không đạt được các mục tiêu tài chính thì sẽ chịu hậu quả rất lớn. Tương tự như vậy, các cá nhân có thể có một động cơ thực hiện hành vi biển thủ tài sản, ví dụ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn (Bộ Tài chính, 2012, Đoạn A1,1)

Biểu đồ 2.1: Tam giác gian lận của Cressey (1953)

Cơ hội (opportunity)

đáng tin cậy hoặc biết rõ về các khiếm



Khi đã bị áp lực, nếu có cơ hội, họ sẵn sàng thực hiện hành vi gian lận. Có hai yếu tố liên quan đến cơ hội là: nắm bắt thông tin và có kỹ năng thực hiện. Cơ hội rõ ràng để thực hiện hành vi gian lận có thể tồn tại khi một cá nhân cho rằng có thể không chế kiểm soát nội bộ, ví dụ vì cá nhân đó có một vị trí

khuyết cụ thể của kiểm soát nội bộ (Bộ Tài chính, 2012, Đoạn A1,2).

Hợp lý hóa hành vi gian lận (rationalisation)

Không phải mọi người khi gặp khó khăn và có cơ hội cũng đều thực hiện gian lận mà

phụ thuộc rất nhiều vào thái độ của từng cá nhân. Có những người dù chịu áp lực và có cơ hội thực hiện nhưng vẫn không thực hiện gian lận và ngược lại. Các cá nhân có thể biện minh cho việc thực hiện hành vi gian lận. Một số cá nhân có thái độ, tính cách hoặc hệ thống các giá trị đạo đức cho phép họ thực hiện một hành vi gian lận một cách cố ý. Tuy nhiên, ngay cả khi không có các điều kiện như vậy thì những cá nhân trung thực cũng có thể thực hiện hành vi gian lận khi ở trong môi trường có áp lực mạnh (Bộ Tài chính, 2012, Đoạn A1,3)

Tóm lại, có thể giải thích hành vi gian lận nói chung và gian lận BCTC nói riêng trên cơ sở kết hợp ba nhân tố của lý thuyết tam giác gian lận như sau. Áp lực dẫn đến hành vi gian lận được nhận diện trong lý thuyết này là áp lực tài chính đến từ cách sống, nợ hoặc những hệ lụy từ kinh doanh. Thứ hai, gian lận xảy ra khi cơ hội là hiện hữu (như không có sự kiểm soát, kiểm soát yếu kém, hoặc có sự kiêm nhiệm). Thứ ba, cá nhân, tổ chức thường tìm cách biện hộ để hợp lý hóa hành vi gian lận của mình.

Tam giác gian lận của Cressey được dùng để lý giải rất nhiều vụ gian lận. Tuy nhiên, lý thuyết này không phải đúng trong mọi trường hợp. Lý thuyết này thường được áp dụng trong việc nghiên cứu, đánh giá rủi ro có gian lận phát sinh trong nhiều lĩnh vực, trong đó có nghề nghiệp kiểm toán. Ngay cả nghề nghiệp kiểm toán cũng thông qua lý thuyết này để xây dựng chuẩn mực kiểm toán liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận BCTC.

2.2. Các nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận

Trong những năm 1980, trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện sai phạm BCTC bắt đầu được đòi hỏi cao hơn. Nhiều gợi ý rằng kiểm toán viên phải ghi nhận trách nhiệm của họ trong việc tìm kiếm sai phạm

trọng yếu (Pincus, 1989). Thay đổi bắt đầu được thực hiện ở Mỹ kể từ khi chuẩn mực SAS 16³ được sửa đổi, bổ sung nhấn mạnh trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc tìm kiếm và phát hiện sai phạm BCTC. Các chuẩn mực về sau phát triển từ chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên phải có trách nhiệm trong việc phát hiện sai phạm và tạo ra ý thức rằng kiểm toán viên phải xác nhận BCTC không còn sai sót trọng yếu. Ở Việt Nam, trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận BCTC lần đầu được quy định trong *Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240*, theo đó, “kiểm toán viên chịu trách nhiệm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu BCTC, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không” (Bộ Tài chính, 2012, Đoạn 05).

Nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận nhằm đánh giá áp lực, cơ hội và hợp lý hoá hành vi gian lận của các công ty có xảy ra gian lận BCTC. Các nhà nghiên cứu về chủ đề này tìm thấy sự hiện diện của ba nhân tố của tam giác gian lận khi có xảy ra gian lận BCTC. Cách tiếp cận ba nhánh này, (hay còn được gọi là *tam giác gian lận*) được tổ chức hành nghề kiểm toán ở Mỹ áp dụng thông qua Chuẩn mực kiểm toán số 99 (SAS 99: AICPA, 2002). Chuẩn mực này trình bày ba điều kiện thường hiện diện khi xảy ra gian lận, đó là ba nhánh của tam giác gian lận của Cressey. Cách tiếp cận này tại Việt Nam cũng được thông qua từ năm 2012, thể hiện trong *Chuẩn mực kiểm toán số 240* (Bộ Tài chính, 2012). Chuẩn mực này trình bày ba nhân tố có thể dẫn đến hành vi gian lận BCTC phù hợp với ba nhánh của tam giác gian lận.

³ Chuẩn mực kiểm toán của Mỹ về “The Independent Auditor's Responsibility”. Chuẩn mực này có sự phát triển về sau: từ SAS 16 đến SAS 53 đến SAS82 đến SAS 99.

Trên cơ sở lý thuyết tam giác gian lận (về áp lực, cơ hội, và hợp lý hóa hành vi gian lận), các nhà điều tra gian lận ở Mỹ khuyến cáo tuân theo “nguyên tắc 3 C” (xem Rezaee, 2002) và xem xét mức độ của gian lận trong việc tìm kiếm và phát hiện gian lận của công ty. Họ đánh giá điều kiện của tổ chức (organizations condition), cấu trúc công ty (corporate structure) và lựa chọn (choices) của nhà quản lý trước áp lực (pressure), cơ hội (opportunities) và việc hợp lý hóa hành vi gian lận (rationalizations). Các nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận chủ yếu sử dụng cách tiếp cận định tính, sử dụng phương pháp nghiên cứu thí nghiệm (experimental research). Tuy nhiên, cách tiếp cận định tính có vẻ như vẫn chưa đi đến kết luận cuối cùng về phát hiện sai phạm BCTC (Bourne, 2008, tr. 29).

Nghiên cứu ở nước ngoài

Nghiên cứu của Romney và cộng sự (1980) được xem là nghiên cứu đầu tiên sử dụng các chỉ báo gian lận (red flags) để dự đoán khả năng gian lận BCTC. Sau đó Albrecht và Romney (1986) đã sử dụng 87 chỉ báo do Romney đề xuất để nghiên cứu gian lận BCTC của các công ty. Kết quả cho thấy có đến 1/3 số chỉ báo có thể dự đoán được gian lận BCTC và một số biến khác có thể dự đoán tính chính trực của Ban giám đốc.

Loebbeck và các cộng sự (1989) đã tìm thấy bằng chứng rằng, các công ty sản xuất, thương mại, tổ chức tín dụng (Saving loans associates) và các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao và truyền thông có sai phạm BCTC rất thường xuyên. Sai phạm được thực hiện thông qua đánh giá tài sản cao hơn thực tế, ghi nhận sai doanh thu và sai phạm về giao dịch. Rủi ro sai phạm cao được nhận diện liên quan đến hàng tồn kho, kỳ doanh thu và tài khoản phải thu. Bên cạnh đó, các nhân tố chính gây ra sai phạm BCTC là: Sự chi phối trong việc ra quyết định của ban giám đốc; Sự hiện diện của một hoặc

nhiều giao dịch có ảnh hưởng lớn đến BCTC; Giao dịch giữa các bên có liên quan; Kiểm soát nội bộ yếu kém và các giao dịch “rắc rối” khó thực hiện kiểm toán. Nghiên cứu cũng chỉ ra các chỉ số chủ yếu liên quan đến động cơ của nhà quản lý trong việc thực hiện hành vi sai phạm như: Sự suy giảm kinh tế ngành; Lợi nhuận không tương xứng với doanh nghiệp; Quá chú trọng đến lợi nhuận mục tiêu và vi phạm các hợp đồng lớn. Cuối cùng, Loebbeck và các cộng sự cũng trình bày các chỉ số chính liên quan đến thái độ của công ty đối với sai phạm, đó là: Ban giám đốc không trung thực; Quá chú tâm đến lợi nhuận mục tiêu; Nhân tố thuộc về tính cách; Thực hiện gian lận, lừa dối, sự thoái thác (evasion) trong các năm trước và thái độ (aggressive) trong việc lập BCTC.

Dựa vào cơ sở của nghiên cứu này, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng, sai phạm BCTC ngày càng tăng. Sử dụng bảng câu hỏi của Loebbeck và các cộng sự, Bell và Carcello (2000) phát triển một bảng câu hỏi tương đương cho các hội viên kiểm toán của tám công ty CPA lớn ở Mỹ với mục đích nhận diện các chỉ số quan trọng phản ánh BCTC sai phạm. Dữ liệu được thu thập thông qua các hợp đồng kiểm toán từ giữa đến cuối năm 1980 đối với 77 trường hợp BCTC có sai phạm và 305 BCTC không có sai phạm của các doanh nghiệp niêm yết và không niêm yết hoạt động trong các ngành khác nhau.

Bell và Carcello (2000) đã phát triển một mô hình sử dụng hồi quy logistic để nhận diện các tín hiệu đáng tin cậy của sai phạm BCTC. Những tín hiệu này liên quan đến thuộc tính của công ty: a) kiểm soát nội bộ yếu kém, tăng trưởng lũy thừa (exponential growth rate), c) khả năng sinh lời không đủ hoặc trái ngược, d) chú trọng đến đạt được lợi nhuận mục tiêu, e) không trung thực hoặc lảng tránh trong thảo luận với kiểm toán viên, f) tình trạng sở hữu của khách hàng, và g) mối liên hệ giữa kiểm soát nội bộ yếu kém

và thái độ aggressive của ban giám đốc đối với quy trình lập BCTC. Mô hình nghiên cứu của Bell và Carcello đã phân loại được 85 % các trường hợp sai phạm trong nghiên cứu của họ.

Dựa vào các bảng câu hỏi điều tra của Loebbeck và các cộng sự (1989) và của Bell và Carcello (2000), Apostolou, Hassell, Webber và Summers (2001) thực hiện một nghiên cứu tiến xa hơn thông qua việc thiết kế một bảng câu hỏi điều tra bao gồm 25 nhân tố rủi ro được trình bày trong SAS số 82⁴. Các tác giả sử dụng bảng câu hỏi này khi phỏng vấn 43 kiểm toán viên của Big Five, 50 kiểm toán viên của các công ty kiểm toán vùng và địa phương, 47 kiểm toán viên nội bộ. Các chỉ số rủi ro sai phạm được tính theo trọng số thông qua thủ tục phân tích thứ bậc (analytical hierarchy process). Kết quả nghiên cứu cho thấy, các thuộc tính của ban giám đốc là loại nhân tố quan trọng nhất gây ra sai phạm BCTC (58,2%), tiếp theo là nhân tố về tính ổn định của hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính của doanh nghiệp (27,4%), trong khi đặc điểm ngành không phải là nhân tố có ảnh hưởng lớn đối với sai phạm BCTC (14,4%). Ngoài ra, các tác giả cũng xây dựng một mô hình đánh giá sai phạm. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở kết hợp các chỉ số rủi ro gian lận được tính theo trọng số.

Dựa vào lý thuyết tam giác gian lận, Christopher và các cộng sự (2009) đã nghiên cứu tính hữu hiệu của khuôn khổ về nhân tố rủi ro gian lận của Cressey (1953) được đưa vào trong SAS 99 nhằm tìm kiếm và phát hiện sai phạm BCTC. Các tác giả đã phát triển các biến để sử dụng đo lường đại diện cho áp lực, cơ hội và hợp thức hoá hành vi gian lận. Phù hợp với lý thuyết tam giác gian lận, kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy áp lực, cơ hội

và hợp thức hoá hành vi gian lận luôn hiện diện trong các trường hợp gian lận.

Tăng cường quản lý của nhà nước đối, áp lực công chúng đối với trách nhiệm của kiểm toán độc lập, và trách nhiệm của nhà quản lý đối với sai phạm tài chính đã làm nảy sinh những nghiên cứu theo cách tiếp cận mô tả thuộc tính của các công ty có sai phạm. Phần lớn các nghiên cứu dựa vào lý thuyết gian lận đều dẫn đến các triệu chứng tài chính của công ty sai phạm, những thuộc tính chung được tìm thấy trong các công ty gian lận và kiểm tra danh sách (checklists) các dấu hiệu sai phạm đối với các kiểm toán viên. Dạng nghiên cứu này được tiếp cận theo dạng nghiên cứu trường hợp về kinh nghiệm của kiểm toán viên, điều tra các hội viên kiểm toán, điều tra các công ty gian lận, điều tra các nhà điều tra gian lận (CFEs), phân tích các công bố của Ủy ban chứng khoán và hối đoái về thực thi kế toán và kiểm toán (AAERs) (Mahoney & Carpenter, 2005; Weld, Bergevin, & Magrath, 2004; Wells, 2003)⁵. Một đặc điểm riêng của những nghiên cứu này là dựa vào thông tin tài chính riêng tư mà chỉ có kiểm toán viên, nhà quản lý nội bộ mới có. Cộng đồng tài chính, nhà đầu tư, những nhà hoạch định chính sách không thể sử dụng các cách này để nhận diện sai phạm BCTC do thông tin không sẵn có.

Quy mô công ty là một trong các thuộc tính cũng được các nhà nghiên cứu xem xét có ảnh hưởng đến sai phạm BCTC của công ty hay không. Tuy nhiên, cũng như nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác trong kinh doanh, kết luận về yếu tố này vẫn còn bỏ ngỏ. Một số nghiên cứu cho kết quả là các công ty lớn có khả năng sai phạm BCTC nhiều hơn, trong khi các công ty nhỏ có khả năng xảy ra gian lận nội bộ⁶ (occupational fraud) (Baucus

⁴ SAS N0. 82-Consideration of Fraud in a Financial Statement Audit.

⁵ Được trích dẫn trong nghiên cứu của Bourne (2008).

⁶ Occupational fraud is defined as “the use of one’s occupation for personal enrichment through

& Near, 1991; Dechow, Ge, Larson, & Sloan, 2011).

Một số nghiên cứu gần đây (như nghiên cứu của Skousen và cộng sự, 2009 (Skousen et al., 2009); Lou và Wang, 2011) tìm cách dự báo khả năng xảy ra gian lận BCTC thông qua các dấu hiệu được thể hiện qua thông tin cung cấp trong BCTC và các biến thuộc về quản trị công ty hay thuộc tính của công ty. Các dấu hiệu này được xây dựng dựa vào các khía cạnh của tam giác gian lận như doanh thu, đòn bẩy tài chính, thay đổi kiểm toán viên. Các tác giả kết luận rằng mô hình của họ có khả năng dự báo gian lận BCTC. Tuy nhiên, cách tiếp cận định lượng với sai sót không thể tránh khỏi trong việc sử dụng các biến đại diện cho các khía cạnh của tam giác gian lận là một trong những hạn chế của các mô hình dự báo này.

Nghiên cứu ở Việt Nam

Nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận ở Việt Nam rất ít và chỉ xuất hiện gần đây. Điển hình nhất là hai nghiên cứu của tác giả Trần Thị Giang Tân và cộng sự. Trong nghiên cứu thứ nhất thiên về lập luận, tác giả Trần Thị Giang Tân (2009) đã tóm lược các nghiên cứu về gian lận, trong đó có đề cập đến lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953). Nghiên cứu thứ hai của chính tác giả cùng với nhóm cộng sự đã thử vận dụng lý thuyết tam giác gian lận để đánh giá rủi ro gian lận BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Trinh, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Uyên, 2014). Dựa vào lý thuyết tam giác gian lận và theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 (VSA 240) trong việc phát hiện gian lận và dự báo gian lận ở các công ty niêm yết tại Việt Nam, các tác giả đã phát triển các nhân tố liên quan đến tam giác gian lận gồm: *động cơ* (chênh lệch giữa lợi

nhuận và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tỷ lệ doanh thu trên nợ phải thu, tỉ lệ doanh thu trên tổng tài sản, Z-score, đòn bẩy tài chính, tỉ suất sinh lợi trên tài sản...); *cơ hội* (nợ phải thu trên doanh thu, hàng tồn kho trên doanh thu, sự kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc, kiểm toán viên độc lập); *thái độ* (thay đổi kiểm toán viên độc lập, ý kiến của kiểm toán viên độc lập về BCTC, tiền sử gian lận...). Kết quả cho thấy khả năng xảy ra gian lận có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với 3 biến đo lường động cơ/áp lực, với 1 biến đo lường cơ hội, và 2 biến đo lường thái độ. Dựa trên kết quả này, các tác giả cũng lập luận và kiểm chứng để đưa ra mô hình dự đoán sai phạm BCTC với xác suất dự đoán đúng trên 83,3%. Theo nhóm tác giả, mô hình có khả năng dự đoán đúng các công ty có sai phạm BCTC, qua đó giúp cho kiểm toán viên trong việc dự báo khả năng xảy ra gian lận BCTC. Tuy nhiên, việc đo lường ba nhánh của tam giác gian lận thông qua các biến đại diện vẫn còn nhiều điểm cần bàn luận thêm. Mặt khác, kích thước mẫu của nghiên cứu cũng tạo ra hạn chế nhất định trong việc khái quát hóa kết quả nghiên cứu (khả năng dự đoán sai phạm).

Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014) không đề cập trực tiếp đến tam giác gian lận nhưng dựa vào mô hình dự đoán gian lận BCTC của Beneish (1999)- Mô hình được xây dựng dựa vào lý thuyết tam giác gian lận để dự đoán khả năng xảy ra gian lận BCTC của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Để phù hợp với ngữ cảnh, một số biến của mô hình được nhóm tác giả hiệu chỉnh về mặt đo lường. Kết quả kiểm chứng cho thấy khả năng dự đoán đúng của mô hình là 53,33%. Theo nhóm tác giả, kết quả này cho thấy mô hình có thể được sử dụng như một công cụ hỗ trợ cho các kiểm toán viên để đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong BCTC. Tuy nhiên, mô hình được kiểm chứng ở số lượng hạn chế các công ty (30 công ty có sai phạm BCTC và 30 công ty

the deliberate misuse or misapplication of employing organization's resource or assets" (NCFRR, 2002).

không có sai phạm BCTC) làm cho độ tin cậy của mô hình chưa được thừa nhận phổ biến.

3. Gợi ý cho nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận

Tổng lược, phân tích từ các lý thuyết và các nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận để giải thích sai phạm BCTC cho thấy chủ đề này có sức thu hút lớn đối với cộng đồng các nhà khoa học, các nhà quản lý nhằm tìm kiếm và giải thích hành vi gian lận BCTC của các công ty. Nhìn chung, các nghiên cứu đã tiếp cận theo các góc độ khác nhau, dựa vào một hoặc kết hợp nhiều lý thuyết liên quan đến gian lận nhằm làm rõ hơn bản chất, nguyên nhân của gian lận BCTC. Ba khía cạnh của lý thuyết tam giác gian lận là *áp lực*, *cơ hội* và *hợp lý hóa hành vi gian lận* được các nhà nghiên cứu khai thác ngày càng chi tiết, nhất là kể từ thời điểm khuôn khổ lý thuyết này được đưa vào trong chuẩn mực kiểm toán của Mỹ. Kết quả tổng hợp, phân tích các lý thuyết giải thích hành vi BCTC và các nghiên cứu có liên quan cung cấp khuôn khổ lý thuyết làm căn cứ cho thực hiện nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm kiếm và giải thích hành vi gian lận của các công ty niêm yết ở Việt Nam.

Trên cơ sở bản chất của lý thuyết tam giác gian lận và vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu trên thế giới, các nghiên cứu ở nước ta cần tiến hành kiểm chứng thêm để xem liệu lý thuyết này có khả năng giải thích bản chất và nguyên nhân sai phạm BCTC của các công ty ở nước ta. Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có nhiều nghiên cứu trong nước dựa vào khuôn khổ lý thuyết tam giác gian lận hoặc có nhưng chưa giải thích thông qua lý thuyết này. Từ đó, các nghiên cứu về sai phạm BCTC cần xem lý thuyết này như một cơ sở nền tảng trong việc giải thích sai phạm BCTC.

3.1. Khía cạnh áp lực/động cơ

Một trong những vấn đề cần quan tâm là vận dụng các “tam giác” gian lận để giải thích các biến trong nghiên cứu thực nghiệm. Khía cạnh *áp lực/động cơ* của tam giác gian lận được vận dụng để giải thích các biến liên quan đến áp lực tài chính của công ty như tăng trưởng, triển vọng tăng trưởng, tiếp tục trình trạng suy giảm nghiêm trọng về mức độ lợi nhuận, tỷ lệ nợ gia tăng,.... Chẳng hạn, khi mức độ tăng trưởng giảm sút, người quản lý có thể thực hiện hành vi gian lận để gia tăng doanh thu.

Bảng 3.1: Các biến nhận diện áp lực/động cơ gian lận

Biến	Đo lường	Giải thích
Triển vọng tăng trưởng	Tỷ lệ lãi gộp _t /Tỷ lệ lãi gộp _{t-1}	Một công ty có triển vọng xấu có khả năng gian lận lợi nhuận. Khi tỷ lệ lãi gộp giảm so với năm trước, tỷ lệ lãi gộp giảm là một tín hiệu xấu về triển vọng của công ty.
Tăng trưởng	Doanh thu _t /Doanh thu _{t-1}	Những công ty có tăng trưởng được xem có khả năng gian lận hơn các công ty khác, vì tình trạng tài chính và nhu cầu vốn của nó tạo ra áp lực đối với nhà quản trị trong việc đạt được mục tiêu lợi nhuận.
Triển vọng tăng trưởng	Tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp/doanh thu năm nay so với năm trước	Sự tăng trưởng không tương ứng của doanh thu là tín hiệu xấu về triển vọng của công ty. Một công ty có dấu hiệu xấu về triển vọng sẽ tạo ra áp lực gian lận BCTC để cải thiện tình hình.
Tình trạng nợ	Nợ/tài sản _t /Nợ/tài sản _{t-1}	Tình trạng nợ cao tạo ra áp lực gian lận BCTC để cải thiện tình hình tài chính của công ty.

3.2. *Khía cạnh cơ hội*

Khía cạnh cơ hội của lý thuyết tam giác gian lận được khai thác thông qua phân tích cơ hội thuận lợi tạo ra cho người quản lý thực hiện hành vi gian lận khi mà họ bị áp lực. Để nhận diện và khai thác cơ hội, người quản lý phải am hiểu, thành thạo về kỹ thuật thực hiện. Mặt khác, việc thực hiện hành vi

gian lận của họ ít hoặc không chịu sự kiểm soát của các bên có liên quan. Hay nói cách khác, cơ hội là rõ ràng một khi hệ thống kiểm soát hành vi của người quản lý là yếu kém. Từ đó các biến đo lường cơ hội gian lận của người quản lý thường gắn với cơ chế kiểm soát. Một số gợi ý về biến liên quan đến cơ hội được trình bày ở Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Các biến nhận diện cơ hội gian lận của người quản lý

Biến	Đo lường	Giải thích
Hội đồng quản trị	Quy mô, cơ cấu của HĐQT, sự kiêm nhiệm, sở hữu của thành viên HĐQT	Quy mô của HĐQT càng lớn thì nhiệm vụ giám sát sẽ tốt hơn. HĐQT có nhiều thành viên độc lập thì chức năng giám sát càng phát huy tác dụng. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm giám đốc thì hành động vì lợi ích của cổ đông. Sở hữu của thành viên HĐQT trong công ty càng ít thì họ giám sát ban giám đốc hướng đến lợi ích cổ đông.
Ban kiểm soát/Ban kiểm toán nội bộ	Chất lượng của ban kiểm soát/ban kiểm toán nội bộ	Chất lượng của ban kiểm soát/ban kiểm toán nội bộ càng cao thì việc giám sát sẽ hữu hiệu hơn
Kiểm soát nội bộ	Tính hữu hiệu của KSNB	Kiểm soát nội bộ càng hữu hiệu thì hạn chế cơ hội gian lận của ban giám đốc
Kiểm toán độc lập	Chất lượng kiểm toán độc lập	Chất lượng kiểm toán độc lập càng cao thì sẽ hạn chế cơ hội gian lận BCTC của ban giám đốc.

3.3. *Khía cạnh hợp lý hóa hành vi gian lận*

Biến đại diện đo lường khía cạnh này thường khó khăn do liên quan đến hành vi, thái độ của nhà quản lý. Các nhà nghiên cứu thường đo lường thông qua khía cạnh đạo đức, thái độ của cá nhân có liên quan. Mặt khác khó khăn trong đo lường là hiện hữu khi một số cá nhân có thái độ, tính cách hoặc hệ thống các giá trị đạo đức cho phép họ thực hiện một hành vi gian lận một cách cố ý.

Tóm lại, các nghiên cứu có thể vận dụng lý thuyết tam giác gian lận để giải thích mỗi một khía cạnh riêng rẽ của lý thuyết (áp lực, cơ hội, hợp lý hóa hành vi gian lận) hoặc tất cả các khía cạnh của lý thuyết. Bên cạnh đó, khi vận dụng lý thuyết này để giải thích sai phạm BCTC của các công ty, các nghiên cứu

cũng cần gắn kết với bối cảnh như khuôn khổ pháp lý, thói quen,... xem nó như là nhân tố đặc thù quốc gia giải thích hành vi gian lận thay vì chỉ tập trung vào khuôn khổ lý thuyết được hình thành ở các nước phát triển.

4. Kết luận

Tổng lược, phân tích lý thuyết tam giác gian lận và các nghiên cứu dựa vào các lý thuyết này để giải thích sai phạm BCTC cho thấy chủ đề này có sức thu hút lớn đối với cộng đồng các nhà khoa học, các nhà quản lý nhằm tìm kiếm và giải thích hành vi gian lận BCTC của các công ty. Nhìn chung, các nghiên cứu đã tiếp cận theo các góc độ khác nhau, dựa vào một hoặc kết hợp nhiều lý thuyết liên quan đến gian lận nhằm làm rõ hơn bản chất, nguyên nhân của gian lận

BCTC. Ba khía cạnh của lý thuyết tam giác gian lận là áp lực, cơ hội và hợp lý hóa hành vi gian lận được các nhà nghiên cứu khai thác ngày càng chi tiết, nhất là kể từ thời điểm khuôn khổ lý thuyết này được đưa vào trong chuẩn mực kiểm toán của Mỹ.

Tổng hợp phân tích cũng cho thấy, mặc dù chủ đề này thu hút sự quan tâm cao của giới học thuật trên thế giới, hướng nghiên cứu này chỉ mới xuất hiện gần đây ở Việt Nam và còn quá ít nghiên cứu. Trong khi đó thực trạng sai phạm BCTC của các công ty ở Việt Nam là rất lớn về cả số lượng, quy mô (Xem nghiên cứu của Nguyễn Công Phương et al., 2016). Điều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu ở Việt Nam cần tập trung nhiều hơn vào chủ đề này để đưa ra các bằng chứng thuyết phục về bản chất, nguyên nhân sai phạm, qua đó giúp cho quản lý nhà nước tăng cường quản lý, giúp cho công chúng hiểu rõ hơn hiện tượng sai phạm BCTC này. Mặt khác, các nghiên cứu về chủ đề sai phạm BCTC ở Việt Nam nên dựa vào cơ sở lý thuyết nền tảng được bàn ở trên đây; qua đó tiến hành

kiểm chứng xem liệu các lý thuyết này có khả năng giải thích bản chất và nguyên nhân sai sót BCTC của các công ty ở nước ta. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trong nước cũng cần gắn kết với bối cảnh như khuôn khổ pháp lý, thói quen,... xem nó như là nhân tố đặc thù quốc gia giải thích hành vi gian lận thay vì chỉ tập trung vào khuôn khổ lý thuyết được hình thành ở các nước phát triển.

Kết quả tổng hợp, phân tích các lý thuyết giải thích hành vi gian lận BCTC và các nghiên cứu có liên quan sẽ cung cấp khuôn khổ lý thuyết làm căn cứ cho thực hiện nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm kiếm và giải thích hành vi gian lận của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Cụ thể hơn, dựa vào các lý thuyết này, tác giả sẽ tìm cách đánh giá hành vi gian lận BCTC của các công ty niêm yết thông qua xem xét ba khía cạnh của lý thuyết tam giác gian lận; thử vận dụng các khía cạnh này để giải thích động cơ, áp lực, cơ hội và hợp lý hóa hành vi gian lận của người quản lý..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ACFE. (2016), "Report to the Nation on Occupational Fraud and Abuse".
- AICPA. (2002), "SAS N.99-Consideration of Fraud in a Financial Statement Audit".
- Albrecht, W. S., Albrecht, C. and Albrecht, C. C. (2008), "Current Trends in Fraud and its Detection", Information Security Journal: A Global Perspective, Vol. 17 No. 1, pp. 2-12.
- Baucus, M. and Near, J. (1991), "Can illegal corporate behavior be predicted ? An event history analysis", Academy of management Journal, Vol. 34 No. 1, pp. 9-36.
- Beneish, M. D. (1999), "The Detection of Earnings Manipulation", Financial Analysts Journal, Vol. 55 No. 5, pp. 13.
- Bourne, A. C. (2008), "Predictability of Fraudulent financial reporting", Anderson University, Anderson, IN.
- Bộ Tài chính. (2001), Quyết định số 143/2001/QĐ-BTC về ban hành Chuẩn mực kiểm toán số 240-Gian lận và sai sót;
- Bộ Tài chính. (2012), Thông tư số 214/2012/TT-BTC về Ban hành Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam-Chuẩn mực kiểm toán số 240: Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán BCTC;

- COSO. (2010), "Fraudulent Financial Reporting: 1998-2007: An Analysis of U.S. Public Companies", Report of the National Commission on Fraudulent Financial Reporting.
- Cressey, D. (1953), *Other People's Money*, Montclair, NJ: Patterson Smith.
- Dechow, P. M., Ge, W., Larson, C. R. and Sloan, R. G. (2011), "Predicting Material Accounting Misstatements*", *Contemporary Accounting Research*, Vol. 28 No. 1, pp. 17-82.
- KPMG. (2003), "2003 fraud survey", in, Montvale, NJ: KPMG, LLP.
- Lou, Y.-I. and Wang, M.-L. (2011), "Fraud risk factor of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting", *Journal of Business & Economics Research (JBER)*, Vol. 7 No. 2.
- Mahoney, D. and Carpenter, B. (2005), "Using Analytical Review to Find Fraud", *Pennsylvania CPA Journal*, Vol. 76 No. 1, pp. 1-2.
- Nguyễn Công Phương and Nguyễn Trần Nguyên Trân. (2014), "Mô hình Beneish dự đoán sai sót trọng yếu trong BCTC", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Vol. 206, pp. 54-60;
- Nguyễn Công Phương, Ngô Hà Tấn, Trần Đình Khôi Nguyên, Đoàn Thị Ngọc Trai and Nguyễn Trọng Hiếu. (2016), "Thao túng BCTC của các công ty niêm yết và tác động tới thị trường chứng khoán Việt Nam, Đề tài KH&CN cấp Bộ, Mã số B2015-04-15", in;
- Rabi'u Abdullahi, Noorhayati Mansor and Muhammad Shahir Nuhu. (2015), "Fraud Triangle Theory and Fraud Diamond Theory: Understanding the Convergent and Divergent for Future Research", *European Journal of Business and Management*, Vol. 7 No. 28, pp. 30-37.
- Rezaee, Z. and Riley, R. (2010), *Financial Statement Fraud: Prevention and Detection*, Second edition, John Wiley & Sons, Inc., New Jersey.
- Skousen, C. J., Smith, K. R. and Wright, C. J. (2009), "Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99", in *Corporate Governance and Firm Performance*, pp. 53-81.
- Trần Thị Giang Tân. (2009), "Gian lận trên BCTC: thực trạng và kiến nghị đối với các doanh nghiệp Việt nam", *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, Vol. 225, tháng 7, pp. 7;
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Trinh, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp and Uyên, N. Đ. H. (2014), "Đánh giá rủi ro gian lận BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam", *Phát triển kinh tế*, Vol. 26, pp. 1;
- Weld, L., Bergevin, P. and Magrath, L. (2004), "Anatomy of Financial Fraud", *The CPA Journal*, Vol. 74 No. 10, pp. 44-49.
- Wells, J. (2003), "Fraud Examiners", *Journal of Accountancy*, Vol. 194 No. 4, pp. 76-80.